

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN  
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT  
STOCK COMPANY

Số: 119./TAC-KDTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2025  
TP.HCM, July 18, 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Name of organization : THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên Stock code/ Broker code: GTA
- Địa chỉ; Đại lộ Bình Dương; khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Binh Duong Avenue, Binh Giao Quarter, Thuan Giao Ward, Thuan An City, Binh Duong Province

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0962 150 910

- E-mail: nguyenhai@gothuanan.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Báo cáo Tài chính Quý II/2025/ Financial Report Quarter II/2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/07./2025 tại đường dẫn <https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

This information was published on the company's website on July,18, 2025, as in the link: <https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2025
- Financial second quarter

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Xuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN  
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT  
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 118/TAC-KDTH

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế cùng kỳ;  
Quý II/2025 so quý II/2024".  
Regarding explanation of profit after tax for the same  
period; Second quarter 2025 compared to second  
quarter 2024

TP.HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2025  
TP.HCM, July 18, 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý II/2025 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý II/2024

Based on the report on production and business activities in the second quarter of 2025 and the report on the results of production and business activities in the second quarter of 2024

| STT<br>No | CHI TIÊU<br>ITEM                          | Quý II/2025;<br>Second quarter<br>2025 | Quý II/2024;<br>Second quarter<br>2024 | CHênh LỆch<br>difference |                     |
|-----------|-------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|           |                                           |                                        |                                        | Giá trị<br>value         | tỷ lệ<br>proportion |
|           |                                           |                                        |                                        | 3 = (1-2)                | 4 = (3:2)           |
| 1         | Tổng doanh thu<br>Total revenue           | 54.344.506.813                         | 67.224.086.619                         | (12.879.579.806)         | -19,16%             |
| 2         | Tổng chi phí<br>Total cost                | 52.712.637.380                         | 64.618.563.332                         | (11.905.925.952)         | -18,42%             |
| 3         | Lợi nhuận trước thuế<br>Profit before tax | 1.631.869.433                          | 2.605.523.287                          | (973.653.854)            | -37,37%             |
| 4         | Thuế TNDN<br>Corporate income tax         | 351.973.887                            | 533.704.657                            | (181.730.770)            | -34,05%             |
| 5         | Lợi nhuận sau thuế<br>Profit after tax    | 1.279.895.546                          | 2.071.818.630                          | (791.923.084)            | -38,22%             |

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin giải trình lợi nhuận sau thuế Quý II/2025 so với Quý II/2024 so với cùng kỳ giảm do một số nguyên nhân sau;

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company would like to explain that after-tax profit in the second quarter of 2025 compared to the second quarter of 2024 compared to the same period decreased due to the following reasons;

- Xí nghiệp tinh chế Trung tâm dừng hoạt động từ 31/03/2025, quý 2 chỉ còn nhà máy hoạt động là Chi nhánh Bình Phước

- The Central Refining Enterprise will stop operating from March 31, 2025. In the second quarter, the only factory operating is the Binh Phuoc Branch.

- Chi nhánh Bình Phước phải xử lý toàn bộ hàng hóa dở dang từ xí nghiệp Tinh chế Trung tâm chuyển lên, nhiều sản phẩm hư hỏng không đạt chất lượng, Chi nhánh Bình Phước phải sửa chữa, làm thay thế để đồng bộ chất lượng xuất khẩu.



- Binh Phuoc Branch had to handle all unfinished goods transferred from the Central Refining Enterprise. Many products were damaged and did not meet quality standards. Binh Phuoc Branch had to repair and replace them to synchronize export quality.

- Chi phí bán hàng, giá cước vận tải biển tăng cao và biến động hàng ngày ảnh hưởng tới kế hoạch xuất hàng của công ty, một số khách hàng dời ngày xuất hàng và thay đổi lịch xuất hàng đã xác nhận gây nên không ít khó khăn cho việc sắp xếp dây chuyền sản xuất

- High selling costs, high sea freight rates and daily fluctuations affect the company's shipping plan. Some customers have postponed shipping dates and changed confirmed shipping schedules, causing many difficulties in arranging the production line.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận quý II/2025 giảm so với quý II/2024

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

The above reasons led to a decrease in profit in the second quarter of 2025 compared to the second quarter of 2024 compared to the same period. Thuan An Wood Processing Joint Stock Company commits to the authenticity of the above explained contents.

Nơi nhận/ receiving place :

- Như trên/ as above;
- Lưu save: VT, P.KDTH



Lê Thị Xuyến





CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN  
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

DLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương  
Binh Duong Avenue - Thuan Giao - Thuan An - Binh Duong

ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026

Email: info@gothuanan.vn Website: www.gothuanan.vn

Mẫu số B 01 - DN/Form B 01 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014 TT-BTC  
Issued together with Circular No. 200/2014 TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BALANCE SHEET

(TỔNG HỢP)  
(CONSOLIDATED)

At as 30 month 6 year 2025

Đơn vị tính/Unit: VND

| TÀI SẢN<br>ASSET                                        | MÃ SỐ<br>CODE | Thuyết<br>Minh | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening balance |
|---------------------------------------------------------|---------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|
| 1                                                       | 2             | 3              | 4                            | 5                             |
| <b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)</b>   | <b>100</b>    |                | <b>354.448.829.967</b>       | <b>286.242.338.183</b>        |
| <b>A. SHORT-TERM ASSETS (100)=(110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b>    |                | <b>354.448.829.967</b>       | <b>286.242.338.183</b>        |
| <b>I.Tiền, các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b>    | <b>V.1</b>     | <b>11.047.846.584</b>        | <b>2.253.147.302</b>          |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                     | <b>110</b>    | <b>V.1</b>     | <b>11.047.846.584</b>        | <b>2.253.147.302</b>          |
| 1. Tiền/Cash                                            | 111           |                | 11.047.846.584               | 2.253.147.302                 |
| 2. Các khoản tương đương tiền /Cash equivalents         | 112           |                |                              |                               |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b>    | <b>V.2</b>     | <b>268.910.000.000</b>       | <b>186.250.000.000</b>        |
| <b>II. Short-term investments</b>                       | <b>120</b>    | <b>V.2</b>     | <b>268.910.000.000</b>       | <b>186.250.000.000</b>        |
| 3. Đầu tư ngắn hạn khác                                 | 123           |                | 268.910.000.000              | 186.250.000.000               |
| 3. Other held to maturity investments                   | 123           |                | 268.910.000.000              | 186.250.000.000               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b>    |                | <b>15.406.180.638</b>        | <b>20.367.469.915</b>         |
| <b>III. Short-term receivables</b>                      | <b>130</b>    |                | <b>15.406.180.638</b>        | <b>20.367.469.915</b>         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131           |                | 10.323.803.289               | 14.639.266.525                |
| 1. Short-term trade receivables                         | 131           |                | 10.323.803.289               | 14.639.266.525                |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132           |                | 1.004.879.741                | 2.873.526.679                 |
| 2. Short-term repayments to suppliers                   | 132           |                | 1.004.879.741                | 2.873.526.679                 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133           |                |                              |                               |
| 3. Short-term intra-company receivables                 | 133           |                |                              |                               |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng     | 134           |                |                              |                               |
| 4. Receivables under schedule of construction contract  | 134           |                |                              |                               |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                         | 135           |                |                              |                               |
| 5. Short-term loan receivables                          | 135           |                |                              |                               |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136           | <b>V.3</b>     | 4.358.010.766                | 3.260.689.702                 |
| 6. Other short-term receivables                         | 136           | <b>V.3</b>     | 4.358.010.766                | 3.260.689.702                 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 137           |                | (280.513.158)                | (406.012.991)                 |
| 7. Short-term allowances for doubtful debts (*)         | 137           |                | (280.513.158)                | (406.012.991)                 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 139           |                |                              |                               |
| 8. Shortage of assets awaiting resolution               | 139           |                |                              |                               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b>    |                | <b>50.374.591.616</b>        | <b>66.930.179.616</b>         |
| <b>IV. Inventories</b>                                  | <b>140</b>    |                | <b>50.374.591.616</b>        | <b>66.930.179.616</b>         |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141           | <b>V.4</b>     | 50.374.591.616               | 66.930.179.616                |
| 1. Inventories                                          | 141           | <b>V.4</b>     | 50.374.591.616               | 66.930.179.616                |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 149           |                |                              |                               |
| 2. Allowances for decline in value of inventories (*)   | 149           |                |                              |                               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b>    |                | <b>8.710.211.129</b>         | <b>10.441.541.350</b>         |
| <b>V. Other current assets</b>                          | <b>150</b>    |                | <b>8.710.211.129</b>         | <b>10.441.541.350</b>         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151           |                | 1.985.810.756                | 109.857.509                   |
| 1. Short-term prepaid expenses                          | 151           |                | 1.985.810.756                | 109.857.509                   |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152           |                | 6.724.400.373                | 10.326.173.966                |
| 2. Deductible VAT                                       | 152           |                | 6.724.400.373                | 10.326.173.966                |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 153           | <b>V.5</b>     |                              | 5.509.875                     |
| 3. Taxes and other receivables from government budget   | 153           | <b>V.5</b>     |                              | 5.509.875                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ           | 154           |                |                              |                               |
| 4. Government bonds purchased for resale                | 154           |                |                              |                               |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | 155           |                |                              |                               |
| 5. Other current assets                                 | 155           |                |                              |                               |
| <b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>      | <b>200</b>    |                | <b>30.262.323.343</b>        | <b>33.435.567.405</b>         |
| <b>B. LONG-TERM ASSETS (200=210+220+240+250+260)</b>    | <b>200</b>    |                | <b>30.262.323.343</b>        | <b>33.435.567.405</b>         |



| TÀI SẢN<br>ASSET<br>1                                                                         | MÃ SỐ<br>CODE<br>2 | Thuyết<br>Minh<br>3 | Số Kỳ Nay<br>Closing balance<br>4 | Số Đầu Năm<br>Opening balance<br>5 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b><br><b>I. Long-term receivables</b>                       | <b>210</b>         |                     |                                   |                                    |
| <b>II. Tài sản cố định / Fixed assets</b>                                                     | <b>220</b>         | <b>V.6</b>          | <b>26.162.988.477</b>             | <b>28.474.804.631</b>              |
| 1. Tài sản cố định hữu hình<br>1. Tangible fixed assets                                       | 221                |                     | 26.162.988.477                    | 28.474.804.631                     |
| - Nguyên giá<br>- Historical costs                                                            | 222                |                     | 184.430.385.748                   | 188.523.412.611                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)<br>- Accumulated depreciation (*)                                | 223                |                     | (158.267.397.271)                 | (160.048.607.980)                  |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b><br><b>V. Long-term investments</b>               | <b>250</b>         |                     | <b>2.000.000.000</b>              | <b>2.000.000.000</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con<br>1. Investments in subsidiaries                                   | 251                |                     |                                   |                                    |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh<br>2. Investments in joint ventures and associates | 252                |                     |                                   |                                    |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>3. Investments in equity of other entities               | 253                | <b>V.8</b>          | 2.000.000.000                     | 2.000.000.000                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b><br><b>VI. Other long-term assets</b>                          | <b>260</b>         |                     | <b>2.099.334.866</b>              | <b>2.960.762.774</b>               |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn<br>1. Long-term prepaid expenses                                 | 261                |                     | 2.099.334.866                     | 2.960.762.774                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại<br>2. Deferred income tax assets                            | 262                |                     |                                   |                                    |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b><br><b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>                   | <b>270</b>         |                     | <b>384.711.153.310</b>            | <b>319.677.905.588</b>             |

| TÀI SẢN<br>ASSET | MÃ SỐ<br>CODE | Thuyết<br>Minh | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening balance |
|------------------|---------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|
| 1                | 2             | 3              | 4                            | 5                             |

  

| NGUỒN VỐN<br>RESOURCES                                                                           | MÃ SỐ CODE | Thuyết Minh | Số Kỳ Nay Closing balance | Số Đầu Năm Opening balance |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b><br><b>A. LIABILITIES (300=310+330)</b>                       | <b>300</b> |             | <b>221.136.747.125</b>    | <b>158.664.445.852</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b><br><b>I. Short-term liabilities</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>219.336.747.125</b>    | <b>158.664.445.852</b>     |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn<br>1. Short-term trade payables                                   | 311        |             | 8.118.686.770             | 13.484.365.813             |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn<br>2. Short-term prepayments from customers                 | 312        |             | 5.611.799.649             | 1.693.158.139              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>3. Taxes and other payables to government budget       | 313        | V.10        | 3.251.064.452             | 663.558.244                |
| 4. Phải trả người lao động<br>4. Payables to employees                                           | 314        |             | 5.078.991.175             | 9.942.246.935              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn<br>5. Short-term accrued expenses                                   | 315        | V.11        | 399.057.489               | 576.772.079                |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác<br>9. Other short-term payments                                        | 319        | V.12        | 1.481.326.065             | 963.069.476                |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn<br>10. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 320        | V.13        | 192.559.525.826           | 126.532.076.436            |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn<br>11. Short-term provisions                                      | 321        |             |                           |                            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>12. Bonus and welfare fund                                      | 322        |             | 2.836.295.699             | 4.809.198.730              |
| <b>II. Nợ dài hạn II. Nợ dài hạn</b>                                                             | <b>330</b> |             | <b>1.800.000.000</b>      |                            |
| 7. Phải trả dài hạn khác<br>7. Other long-term payables                                          | 337        |             | 1.800.000.000             |                            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b><br><b>B. OWNER'S EQUITY (400=410+430)</b>                 | <b>400</b> |             | <b>163.574.406.185</b>    | <b>161.013.459.736</b>     |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b><br><b>I. Owner's equity</b>                                             | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>163.574.406.185</b>    | <b>161.013.459.736</b>     |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu<br>1. Contributed capital                                              | 411        |             | 104.000.000.000           | 104.000.000.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết<br>- Ordinary shares with voting rights                 | 411a       |             | 104.000.000.000           | 104.000.000.000            |
| - Cổ phiếu ưu đãi<br>- Preference shares                                                         | 411b       |             |                           |                            |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần<br>2. Capital surplus                                                    | 412        |             | 41.982.000.000            | 41.982.000.000             |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu<br>3. Conversion options on convertible bonds                | 413        |             |                           |                            |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu<br>4. Other capital                                                   | 414        |             |                           |                            |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)<br>5. Treasury shares (*)                                                    | 415        |             | (6.735.335.885)           | (6.735.335.885)            |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản<br>6. Differences upon asset revaluation                      | 416        |             |                           |                            |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>7. Exchange rate differences                                    | 417        |             |                           |                            |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển<br>8. Development and investment funds                                  | 418        |             | 13.211.978.321            | 13.211.978.321             |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp<br>9. Enterprise reorganization assistance fund               | 419        |             |                           |                            |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br>10. Other equity funds                                      | 420        |             |                           |                            |

| TÀI SẢN<br>ASSET                                                                                    | MÃ SỐ<br>CODE | Thuyết<br>Minh | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening balance |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|
| 1                                                                                                   | 2             | 3              | 4                            | 5                             |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>11.Undistributed profit after tax                          | 421           |                | 11.115.763.749               | 8.554.817.300                 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước<br>'- Undistributed profit after tax brought forward | 421a          |                | 9.835.868.203                | 6.052.833.025                 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này<br>'- Undistributed profit after tax for the current year              | 421b          |                | 1.279.895.546                | 2.501.984.275                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b><br><b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>                    | <b>440</b>    |                | <b>384.711.153.310</b>       | <b>319.677.905.588</b>        |

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2025

Bình Dương, date 10 month 07 year 2025

Lập biểu  
Prepared by



Nguyen Thi Hai

Kế toán trưởng  
Chief Accountant



Nguyen Thu Huong

Tổng giám đốc  
General Director



Nguyễn Thị Xuyen





## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BALANCE SHEET

(TỔNG HỢP)  
(CONSOLIDATED)

QUÝ II/2025/ SECOND QUARTER

As at 30 June 2025

Đơn vị tính/Unit : VND

| CHI TIÊU<br>ITEM                                                                                                                    | MÃ SỐ<br>COD | Thuyết Minh<br>Descripti | Năm 2025<br>Current year |                       | Năm 2024<br>Previous year |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                     |              |                          | QUÝ II<br>second QUARTER | LŨY KẾ<br>ACCUMULATED | QUÝ II<br>second QUARTER  | LŨY KẾ<br>ACCUMULATED |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>1. Revenues from sales and services rendered                                           | 01           | VI.13                    | 49.894.720.625           | 112.763.996.994       | 64.241.863.613            | 130.437.266.786       |
| 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV { 10=01-02 }<br>3. Net revenues from sales and services rendered { 10=01-02 }         | 10           | VI.15                    | 49.894.720.625           | 112.763.996.994       | 64.241.863.613            | 130.437.266.786       |
| 4. Giá vốn hàng bán<br>4. Costs of goods sold                                                                                       | 11           | VI.16                    | 43.577.593.107           | 100.025.777.198       | 58.459.529.912            | 117.741.318.694       |
| 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV { 20=10-11 }<br>5. Gross revenues from sales and services rendered { 20=10-11 }         | 20           |                          | 6.317.127.518            | 12.738.219.796        | 5.782.333.701             | 12.695.948.092        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính<br>6. Financial income                                                                             | 21           | VI.17                    | 4.448.549.838            | 7.607.808.208         | 2.912.269.815             | 6.545.620.145         |
| 7. Chi phí tài chính<br>7. Financial expenses                                                                                       | 22           | VI.18                    | 2.174.952.586            | 3.436.472.303         | 1.217.269.793             | 2.861.155.775         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả<br>In which: Interest expenses                                                                   | 23           |                          | 2.050.878.111            | 3.263.434.554         | 1.170.960.210             | 2.787.351.963         |
| 8. Chi phí bán hàng<br>8. Selling expenses                                                                                          | 25           |                          | 1.817.985.758            | 3.951.315.861         | 1.551.229.490             | 3.016.608.843         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp<br>9. General administration expenses                                                               | 26           |                          | 5.077.105.429            | 9.907.024.249         | 3.390.533.428             | 8.702.354.550         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(25+26) }<br>10. Net profits from operating activities { 30=20+(21-22)- | 30           |                          | 1.695.633.583            | 3.051.215.591         | 2.535.570.805             | 4.661.449.069         |
| 11. Thu nhập khác<br>11. Other income                                                                                               | 31           |                          | 1.236.350                | 264.527.471           | 69.953.191                | 90.208.590            |
| 12. Chi phí khác/ Other expenses                                                                                                    | 32           |                          | 65.000.500               | 65.414.100            | 709                       | 4.399.278             |
| 13. Lợi nhuận khác { 40=31-32 }<br>13. Other profits { 40=31-32 }                                                                   | 40           |                          | (63.764.150)             | 199.113.371           | 69.952.482                | 85.809.312            |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 }<br>14. Total net profit before tax { 50=30+40 }                                  | 50           |                          | 1.631.869.433            | 3.250.328.962         | 2.605.523.287             | 4.747.258.381         |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành<br>15. Current corporate income tax expenses                                                        | 51           | VI.19                    | 351.973.887              | 689.382.513           | 533.704.657               | 977.914.088           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp { 60=( 50-51-52) }<br>17. Profit after tax                                             | 60           |                          | 1.279.895.546            | 2.560.946.449         | 2.071.818.630             | 3.769.344.293         |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu<br>18. Basic earnings per share                                                                        | 70           |                          | 130                      | 261                   | 211                       | 383                   |

Lập biểu  
Prepared by

Nguyen Thi Hai

Kế toán trưởng  
Chief Accountant

Nguyen Thu Huong

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2025  
Binh Duong, date 10 month 07 year 2025

Tổng giám đốc  
General Director  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN GỖ  
THUẬN AN  
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Ka Thi Xuyen

**THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK  
COMPANY**

DLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương  
Binh Duong Avenue - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026

Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

Mẫu số B 03a - D/N/Form B 03 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC  
issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
CASH FLOW STATEMENT**

**( TÔNG HỢP )/(CONSOLIDATED)**

*(theo phương pháp trực tiếp)/(Direct method)*

Đơn vị tính/Unit : VND

| CHỈ TIÊU<br>ITEM                                                                                                                                       | MÃ SỐ<br>CODE | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II<br>ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO<br>END OF second QUARTER |                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                                        |               | NĂM 2025<br>This year                                                                               | NĂM 2024<br>Previous year |
| <b>I</b>                                                                                                                                               | <b>2</b>      | <b>3</b>                                                                                            | <b>3</b>                  |
| <b>I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>                                                                                         |               |                                                                                                     |                           |
| <b>I- CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                                                                                         |               |                                                                                                     |                           |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác<br>1. Proceeds from sales and services rendered and other revenues                         | 01.           | 120.392.685.436                                                                                     | 120.604.382.897           |
| 2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ<br>2. Expenditures paid to suppliers                                                                | 02            | (64.112.950.584)                                                                                    | (96.983.506.510)          |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động<br>3. Expenditures paid to employees                                                                                | 03            | (34.708.481.397)                                                                                    | (35.238.198.462)          |
| 4. Tiền chi trả lãi vay<br>4. Paid interests                                                                                                           | 04            | (3.305.078.564)                                                                                     | (2.824.264.519)           |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp<br>5. Paid enterprise income tax                                                                            | 05            | (970.606.256)                                                                                       | (1.263.270.524)           |
| 6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh<br>6. Other proceeds from operating activities                                                                     | 06            | 16.358.960.399                                                                                      | 5.295.734.631             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh<br>7. Other expenditures on operating activities                                                             | 07            | (11.707.182.861)                                                                                    | (12.512.894.352)          |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>Net cash flows from operating activities</b>                                             | <b>20</b>     | <b>21.947.346.173</b>                                                                               | <b>(22.922.016.839)</b>   |
| <b>II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                                                      |               |                                                                                                     |                           |
| <b>II- CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                                                                                        |               |                                                                                                     |                           |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác<br>1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets | 21            | (1.881.278.230)                                                                                     | (1.243.797.981)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác<br>2. Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets       | 22            | 279.293.160                                                                                         | 9.900.000                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác<br>3. Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities               | 23            | (173.360.000.000)                                                                                   | (54.550.000.000)          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác<br>4. Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities      | 24            | 90.700.000.000                                                                                      | 116.650.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>5. Expenditures on equity investments in other entities                                                  | 25            | -                                                                                                   | -                         |



| CHỈ TIÊU<br>ITEM                                                                                                                                | MÃ SỐ<br>CODE | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II<br>ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO<br>END OF second QUARTER |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                                 |               | NĂM 2025<br>This year                                                                               | NĂM 2024<br>Previous year |
| 1                                                                                                                                               | 2             | 3                                                                                                   | 3                         |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác<br>6. Proceeds from equity investment in other entities                                          | 26            | -                                                                                                   | -                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia<br>7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits                           | 27            | 5.081.888.789                                                                                       | 7.251.224.206             |
| Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư<br>Net cash flows from investing activities                                                        | 30            | (79.180.096.281)                                                                                    | 68.117.326.225            |
| <b>CHÍNH</b>                                                                                                                                    |               |                                                                                                     |                           |
| <b>III- CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES</b>                                                                                                |               |                                                                                                     |                           |
| 1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu<br>1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital        | 31            | -                                                                                                   | -                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành<br>2. Repayment of contributed capital and repurchase of stock issued | 32            | -                                                                                                   | -                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được<br>3. Proceeds from borrowings                                                                          | 33            | 193.559.525.826                                                                                     | 125.540.743.204           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay<br>4. Repayment of principal                                                                                         | 34            | (127.532.076.436)                                                                                   | (142.704.234.052)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính<br>5. Repayment of financial principal                                                                        | 35            | -                                                                                                   | -                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu<br>6. Dividends and profits paid to owners                                                           | 36            | -                                                                                                   | (4.598.177.836)           |
| 7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát<br>7. Proceeds from capital contributions of non-controlling shareholders                    | 37            | -                                                                                                   | -                         |
| Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính<br>Net cash flows from financial activities                                                     | 40            | 66.027.449.390                                                                                      | (21.761.668.684)          |
| Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)<br>Net cash flows during the fiscal year (20+30+40)                                                        | 50            | 8.794.699.282                                                                                       | 23.433.640.702            |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ<br>Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year                                                    | 60            | 2.253.147.302                                                                                       | 5.994.366.825             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ<br>Effect of exchange rate fluctuations                                                 | 61            | -                                                                                                   | -                         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)<br>Cash and cash equivalents at the end of fiscal year (50+60+61)                                   | 70            | 11.047.846.584                                                                                      | 29.428.007.527            |

Lập biểu  
Prepared by

Nguyen Thi Hai

Kế toán trưởng  
Chief Accountant

Nguyen Thu Huong

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2025  
Binh Duong, date 10 month 07 year 2025

Tổng giám đốc  
General Director



Đỗ Thị Xuyen

**CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**  
**THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK**

DLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương  
Binh Duong Avenue - Thuan Giao - Thuan An - Binh Duong

ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026  
Email: info@gothuanan.vn Website: www.gothuanan.vn

Mẫu số B 09 - DN / Form B 09 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC  
Issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**(TỔNG HỢP)**  
**(CONSOLIDATED)**

**QUÝ II/2025/ SECOND QUARTER 2025**

**I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**  
**I - CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES**

**1- Hình thức sở hữu vốn:**

**1- Form of capital ownership:**

Đến ngày 19/02/2025, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 1455 Cổ đông

As of February 19, 2022, the number of shareholders contributing capital to the Company is: 1,455 Shareholders

**1.1 - Sở hữu trong nước:**

**1.1 - Domestic ownership:** 1.455

- Cổ đông là tổ chức : 20

- Shareholders are

organizations:

- Cổ đông là cá nhân :

- Shareholders are

individuals:

1.435

**1.2 - Sở hữu nước ngoài:**

**1.2 - Foreign ownership:** 23

- Cổ đông là tổ chức :

- Shareholders are

organizations:

- Cổ đông là cá nhân :

- Shareholders are

individuals:

20

**2 - Lĩnh vực kinh doanh:**

**2 - Business Field:**

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ

- Exploitation, preliminary processing, production of wood and wood products

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng

- Construction of civil engineering works

- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng

- Installation of wooden furniture in construction

- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại

- Buying and selling wood and all kinds of wooden furniture

- Mua bán thiết bị máy công nghiệp

- Buying and selling industrial equipment

- Mua bán mủ cao su; Kinh doanh cho thuê nhà xưởng

- Buying and selling rubber latex; Factory rental business

**3 - Tổng số lượng Công nhân viên:**

**3 - Total number of employees:**

- Tổng số lượng Công nhân viên tại thời điểm 30/6/2025: 311 người
- Total number of Employees as of June 30, 2025:

## **II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

## **II - ACCOUNTING YEAR AND CURRENCIES USED IN ACCOUNTING**

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc vào ngày 31/12/2025
- The fiscal year begins on January 1, 2025 and ends on December 31, 2025.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.
- The currency used in accounting records is VND.

## **III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP**

## **III - ACCOUNTING REGIME APPLIED IN ENTERPRISES**

- Chế độ kế toán: áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam
- Accounting regime: apply Vietnamese Accounting regime
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh
- The form of accounting applied is computerized accounting. The data of the original documents

được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ  
is entered on the computer and the data is summarized, then printed out into the books.

## **VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP**

## **IV - ACCOUNTING POLICIES APPLIED AT ENTERPRISES**

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
  - Principles and methods of foreign currency conversion according to interbank exchange rates announced at the time of accounting.
  - Phương pháp kế toán tài sản cố định:
  - Fixed Asset Accounting Methods:
    - + Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
    - + Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.
    - + Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
    - + Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful life.
  - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
  - Inventory accounting method:
    - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
    - + Principle of inventory valuation based on actual incurred value.
    - + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
    - + Method of determining ending inventory by weighted average price.
    - + Hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thường xuyên
    - + Inventories are accounted for using the Perpetual Inventory Method.
  - Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp trình bày theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi
  - For trade receivables and other receivables, the enterprise presents them at book value after
- các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.  
deducting provisions made for doubtful debts.
- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
  - For trade payables and other payables, enterprises record the actual payment when the payment transaction occurs.
- Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng  
For accrued expenses, enterprises deduct when economic transactions arise

chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan.  
but do not have complete related documents.

- Đối với doanh thu: Công ty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng
- For revenue: The company records according to the value of VAT invoices that the business has issued to customers.

**V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**  
**V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET**

**1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:**

**1 - Cash and Cash equivalent:**

|                                                                    | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu<br>Năm Opening<br>Balance |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
| -Tiền mặt<br>- Cash                                                | -                            | 12.181.000                       |
| -Tiền gửi ngân hàng<br>- Cash in banks                             | 11.047.846.584               | 2.240.966.302                    |
| -Tiền đang chuyển<br>- Cash in transit                             | -                            | -                                |
| -Tiền gửi kỳ hạn từ 1->3 tháng<br>- Term deposits from 1->3 months |                              |                                  |
| <b>Cộng<br/>Total</b>                                              | <b>11.047.846.584</b>        | <b>2.253.147.302</b>             |

**2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

**2 - Short-term financial investments:**

|                                                                | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu<br>Năm Opening<br>Balance |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
| -Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng<br>- Term deposits over 3 months | 268.910.000.000              | 186.250.000.000                  |
| <b>Cộng<br/>Total</b>                                          | <b>268.910.000.000</b>       | <b>186.250.000.000</b>           |

**3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:**

**3- Short-term receivables:**

|                                                                             | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu<br>Năm Opening<br>Balance |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
| - Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn<br>- Interest receivable on term deposits | 3.947.869.260                | 2.598.997.534                    |
| - Phải thu người lao động<br>- Receivables from employees                   | 204.938.472                  | 373.052.163                      |
| - Tiền ký quỹ thuê kho<br>- Warehouse rental deposit                        |                              | 127.272.728                      |
| - Tạm ứng của CBCNV<br>- Advance payment of employees                       | 201.731.755                  | 157.895.998                      |
| - Phải thu khác<br>- Other receivables                                      | 3.471.279                    | 3.471.279                        |
| <b>Cộng<br/>Total</b>                                                       | <b>4.358.010.766</b>         | <b>3.260.689.702</b>             |

**4 - Hàng tồn kho:**

**4 - Inventories:**

|  | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening balance |
|--|------------------------------|-------------------------------|
|--|------------------------------|-------------------------------|

|                                                                           |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| -Nguyên liệu, vật liệu<br>- Raw materials                                 | 4.393.316.222         | 5.499.829.099         |
| -Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế<br>- Tools, instruments, spare parts | 179.170.382           | 226.332.768           |
| -Chi phí SXKD dở dang<br>- Work-in-progress expenses                      | 38.331.596.033        | 51.616.587.667        |
| -Thành phẩm<br>- Finished goods                                           | 7.470.508.979         | 9.587.430.082         |
| <b>Cộng<br/>Total</b>                                                     | <b>50.374.591.616</b> | <b>66.930.179.616</b> |

**5 - Các khoản thuế phải thu:**

**5 - Taxes receivable:**

|                                                                 | <b>Số Kỳ Này<br/>Closing balance</b> | <b>Số Đầu Năm<br/>Opening balance</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| - Thuế GTGT nộp trước<br>- VAT paid in advance                  | -                                    | 4.509.875                             |
| - Thuế TNDN nộp trước<br>- Corporate income tax paid in advance | -                                    | -                                     |
| - Thuế TNCN nộp trước<br>- Personal income tax paid in advance  | -                                    | -                                     |
| - Thuế Đất nộp trước<br>- Land Tax paid in advance              | -                                    | -                                     |
| - Thuế khác<br>- Other taxes                                    | -                                    | 1.000.000                             |
| <b>Cộng<br/>Total</b>                                           | <b>-</b>                             | <b>5.509.875</b>                      |

**(6+7) - Tăng giảm TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư:**

**(6+7) - Increase or decrease in tangible fixed assets and investment real estate:**

|                                                                           | <b>Nhà cửa vật kiến trúc<br/>Buildings, houses, fixtures and architectural structures</b> | <b>Máy móc thiết bị<br/>Machinery and equipment</b> | <b>Phương tiện VT truyền dẫn<br/>Means of transportation or transmission</b> | <b>Thiết bị dụng cụ quản lý<br/>Equipment or furniture used for management purposes</b> | <b>Khác/Other</b> | <b>Tổng Cộng/Total</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá tài sản cố định<br/>I. Original cost of fixed assets</b> |                                                                                           |                                                     |                                                                              |                                                                                         |                   |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ<br/>Opening balance</b>                                   | 82.154.295.580                                                                            | 76.565.338.114                                      | 23.544.026.816                                                               | 2.088.663.509                                                                           | 78.061.729        | 184.430.385.748        |
| - Mua trong kỳ<br>- Purchase during the period                            |                                                                                           | -                                                   | -                                                                            | -                                                                                       |                   | -                      |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành<br>- Completed construction investment           | -                                                                                         |                                                     |                                                                              | -                                                                                       | -                 | -                      |
| - Giảm do thanh lý<br>- Decrease due to liquidation                       | -                                                                                         | -                                                   | -                                                                            | -                                                                                       | -                 | -                      |
| - Giảm do chuyển nội bộ<br>- Decrease due to internal transfer            |                                                                                           |                                                     |                                                                              |                                                                                         |                   | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ<br/>Closing balance</b>                                  | 82.154.295.580                                                                            | 76.565.338.114                                      | 23.544.026.816                                                               | 2.088.663.509                                                                           | 78.061.729        | 184.430.385.748        |

|                                                                |                |                |                |               |            |                 |
|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|------------|-----------------|
| <b>II. Giá trị đã hao mòn</b>                                  |                |                |                |               |            |                 |
| <b>II. Depreciation</b>                                        |                |                |                |               |            | -               |
| Số dư đầu kỳ<br>Opening balance                                | 67.591.168.163 | 65.158.759.015 | 22.068.822.378 | 1.996.294.711 | 78.061.729 | 156.893.105.996 |
| - Khấu hao trong kỳ<br>- Depreciation during the period        | 567.484.633    | 712.829.191    | 61.174.920     | 32.802.531    | -          | 1.374.291.275   |
| - giảm do chuyển nội bộ<br>- Decrease due to internal transfer |                |                |                |               |            | -               |
| - Giảm do thanh lý<br>- Decrease due to liquidation            | -              | -              | -              | -             |            | -               |
| Số dư cuối kỳ<br>Closing balance                               | 68.158.652.796 | 65.871.588.206 | 22.129.997.298 | 2.029.097.242 | 78.061.729 | 158.267.397.271 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>                                    |                |                |                |               |            |                 |
| <b>III. Residual value</b>                                     |                |                |                |               | -          | -               |
| Tại ngày đầu kỳ<br>At the beginning of the period              | 15.130.612.091 | 11.682.641.853 | 1.536.379.358  | 125.171.329   | -          | 28.474.804.631  |
| Tại ngày cuối kỳ<br>At the end of the period                   | 13.995.642.784 | 10.693.749.908 | 1.414.029.518  | 59.566.267    | -          | 26.162.988.477  |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

\* Residual value at the end of the period of tangible fixed assets used as collateral for loans:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Original price of fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use: 110.945.969.646 đồng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Original price of fixed assets at the end of the period awaiting liquidation:

#### 8 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

#### 8 - Investing in other entities

Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú  
Thịnh  
Contribute capital to Phu Thinh Investment Construction  
Rubber Joint Stock Company

- Phần vốn góp của công ty  
- Company's capital contribution

Số Kỳ này;  
Closing balance

Số Đầu Năm;  
Opening  
Balance

2.000.000.000

2.000.000.000

**Cộng**  
**Total**

2.000.000.000

2.000.000.000

#### 9 - Đầu tư tài chính dài hạn

#### 9 - Long-term financial investments

- Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm  
- Term deposits over 1 year

Số Kỳ này;  
Closing balance

Số Đầu Năm;  
Opening  
Balance

**Cộng**  
**Total**

-

-

**10 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**  
**10 - Taxes and other payments to the government:**

|                                                           | Số Kỳ Này;<br>Closing balance | Số Đầu Năm;<br>Opening<br>Balance |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>Corporate Income Tax        | 351.973.887                   | 633.197.630                       |
| Thuế giá trị gia tăng<br>Value Added Tax                  | 1.010.918.005                 | -                                 |
| Thuế thu nhập cá nhân<br>Personal Income Tax              | 40.324.123                    | 30.360.614                        |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất<br>Land Rent, Real Estate Tax | 1.847.848.437                 | -                                 |
| Thuế khác<br>Other Taxes                                  | -                             | -                                 |
| <b>Cộng<br/>Total</b>                                     | <b><u>3.251.064.452</u></b>   | <b><u>663.558.244</u></b>         |

|                                      | Đầu kỳ<br>Opening<br>balance | Phải nộp<br>Payables | Đã nộp<br>Paid | Cuối kỳ<br>Closing balance  |                      |               |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------|-----------------------------|----------------------|---------------|
|                                      | Phải thu<br>Receivables      | Phải nộp<br>Payables |                | Phải thu<br>Receivable<br>s | Phải nộp<br>Payables |               |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội<br>địa     |                              | -                    | 4.454.948.252  | 3.444.030.247               | -                    | 1.010.918.005 |
| 1. VAT on domestic sales             |                              |                      |                |                             |                      |               |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập<br>khẩu       |                              | -                    | 92.802.276     | 92.802.276                  |                      | -             |
| 2. VAT on imported goods             |                              |                      |                |                             |                      |               |
| 3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu         |                              | -                    | -              | -                           |                      | -             |
| 3. Export and import tax             |                              |                      |                |                             |                      |               |
| 4. Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp     |                              | 337.408.626          | 351.973.887    | 337.408.626                 |                      | 351.973.887   |
| 4. Corporate income tax              |                              |                      |                |                             |                      |               |
| 5. Thuế thu nhập cá nhân<br>phải nộp | 23.628.206                   | 50.664.517           | 52.626.300     | 39.338.488                  | -                    | 40.324.123    |
| 5. Personal income tax               |                              |                      |                |                             |                      |               |
| 6. Tiền thuê đất, thuế nhà đất       |                              |                      | -              | 1.954.974.970               |                      | 1.847.848.437 |
| 6. Land rent, real estate tax        |                              |                      |                |                             |                      |               |
| 7. Các loại thuế khác                |                              | -                    | -              | -                           |                      |               |
| 7. Other taxes                       |                              |                      |                |                             |                      |               |
| Tổng<br>Total                        | -                            | 3.776.295.977        | 4.952.350.715  | 5.868.554.607               | -                    | 3.251.064.452 |

**11 - Chi phí phải trả:**  
**11 - Accrued expenses:**

|                                                     | Số Kỳ Này;<br>Closing balance | Số Đầu Năm;<br>Opening<br>Balance |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Chi phí xuất khẩu<br>Export Expenses                | 102.400.000                   | 134.230.000                       |
| Chi phí phụ cấp độc hại<br>Toxic Allowance Expenses | 99.501.004                    | 153.763.584                       |

|                                                                                                                         |                                       |                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí kiểm toán<br>Audit Expenses                                                                                     | 45.000.000                            | 95.000.000                             |
| Chi phí lãi vay trích trước<br>Accrued Interest Expenses                                                                | 152.156.485                           | 193.778.495                            |
| Chi phí khác<br>Other Expenses                                                                                          |                                       |                                        |
| <b>Cộng<br/>Total</b>                                                                                                   | <b>399.057.489</b>                    | <b>576.772.079</b>                     |
| <b>12 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:</b>                                                                          | <b>Số Kỳ Nay;<br/>Closing balance</b> | <b>Số Đầu Năm;<br/>Opening Balance</b> |
| <b>12 - Other payables:</b>                                                                                             |                                       |                                        |
| Tài sản thừa chờ xử lý<br>Surplus of assets awaiting resolution                                                         |                                       | 9.388.248                              |
| Bảo hiểm XH, YT, TN ốm đau, thai sản<br>Social insurance, health insurance, unemployment insurance, maternity insurance | 11.209.519                            | 12.199.756                             |
| Kinh phí công đoàn<br>Trade union fees                                                                                  | 833.268.266                           | 475.160.230                            |
| Cổ tức phải trả 2020<br>Dividends payable 2020                                                                          | 16.408.800                            | 16.408.800                             |
| Cổ tức phải trả từ 2006->2019<br>Dividends payable from 2006->2019                                                      | 185.146.200                           | 185.146.200                            |
| Cổ tức Phú Thịnh năm 2012 phải trả cá nhân<br>Phu Thinh dividends in 2012 payable to individuals                        | 59.774.069                            | 59.774.069                             |
| Phải trả CBCNV tiền lương chưa lãnh<br>Payable to employees for unpaid salaries                                         | 137.800.195                           | 137.800.195                            |
| Phải trả thù lao HĐQT<br>Payable to Administrative Council remuneration                                                 | 79.600.000                            |                                        |
| Phải trả tiền ủng hộ đồng bào lũ lụt<br>Payable to support flood victims                                                | 5.931.577                             | 5.931.577                              |
| Thuế TNCN<br>Personal income tax                                                                                        | 12.591.579                            | 12.587.579                             |
| Cổ tức năm 2021 (8,5%)<br>Dividends in 2021 (8.5%)                                                                      | 11.625.450                            | 11.625.450                             |
| Cổ tức năm 2022 (6,5%)<br>Dividends in 2022 (6.5%)                                                                      | 8.918.650                             | 8.918.650                              |
| Cổ tức năm 2023 (5,5%)<br>Dividends in 2023 (5.5%)                                                                      | 7.546.550                             | 7.546.550                              |
| Bảo hành tài sản<br>Property warranties                                                                                 | 111.490.210                           | 18.133.500                             |
| Các khoản phải trả khác<br>Other payables                                                                               | 15.000                                | 2.448.672                              |

Cộng  
Total

1.481.326.065

963.069.476

13- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

13- Borrowings and finance lease liabilities

| Chi tiêu<br>Item                                                        | Số đầu năm<br>Opening balance |                                              | Số trong năm<br>During the year |                           | Số cuối năm<br>Closing balance |                                              | Ghi chú<br>Notes                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                         | Giá trị<br>Value              | Số không có khả năng trả nợ<br>Unable to pay | Giá trị tăng<br>Increases       | Giá trị giảm<br>Decreases | Giá trị<br>Value               | Số không có khả năng trả nợ<br>Unable to pay |                                                                                                                                                                                                                |
| Vay ngắn hạn<br>VCB<br>VCB Short<br>Term Loan                           | 19.488.834.683                | -                                            | 17.688.283.324                  | 19.488.834.683            | 17.688.283.324                 | -                                            | HD 027B22-GTA (VCB)<br>- Thời hạn 1 năm; lãi suất 3,6%<br>- Mục đích: phục vụ HD SXKD<br>HD 027B22-GTA (VCB)<br>- Term 1 year; interest rate 3.6%<br>- Purpose: serving production and business activities     |
| Vay ngắn hạn<br>BIDV<br>BIDV Short<br>Term Loan                         | 15.366.835.322                | -                                            | 27.673.973.500                  | 15.366.835.322            | 27.673.973.500                 | -                                            | HD 01/2021/83515 (BIDV)<br>- Thời hạn 1 năm; lãi suất 4%<br>- Mục đích: phục vụ HD SXKD<br>HD 01/2021/83515 (BIDV)<br>- Term 1 year; interest rate 4%<br>- Purpose: serving production and business activities |
| Vay ngắn hạn<br>Agriculture Bank<br>Agriculture Bank Short<br>Term Loan | 91.676.406.431                | -                                            | 48.197.269.002                  | 92.676.406.431            | 47.197.269.002                 | -                                            | HD 5592-LAV-202400456<br>- Thời hạn 1 năm; lãi suất 3,1%<br>- Mục đích: phục vụ HD SXKD<br>HD 5592-LAV-202400456<br>- Term 1 year; interest rate 3.1%<br>- Purpose: serving production and business activities |
| Vay ngắn hạn<br>ACB<br>ACB Short<br>Term Loan                           | -                             | -                                            | 100.000.000.000                 | -                         | 100.000.000.000                | -                                            | HD (ACB)<br>- Thời hạn 1 năm; lãi suất 4,2%<br>- Mục đích: phục vụ HD SXKD<br>HD (ACB)<br>- Term 1 year; interest rate 4.2%<br>- Purpose: serving production and business activities                           |
| Tổng<br>Cộng<br>Total                                                   | 126.532.076.436               | -                                            | 193.559.525.826                 | 127.532.076.436           | 192.559.525.826                | -                                            |                                                                                                                                                                                                                |

14 - Vốn chủ sở hữu

14- Invested capital:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:  
Equity Fluctuation Reconciliation Table:

|                                                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>Invested capital | Thặng dư vốn cổ phần<br>Capital surplus | Cổ phiếu quỹ<br>Treasury stocks | Quỹ đầu tư phát triển<br>Investment and development fund | Lợi nhuận chưa phân phối<br>Undistributed profit | Tổng cộng<br>Total |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ<br>trước<br>Previous period<br>opening balance | 104.000.000.000                               | 41.982.000.000                          | -6.735.335.885                  | 13.211.978.321                                           | 8.554.817.300                                    | 161.013.459.736    |
| Tăng vốn kỳ<br>trước<br>Previous period<br>capital increase |                                               |                                         |                                 |                                                          |                                                  | -                  |

|                                                                             |                 |                |                 |                |               |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|
| Lãi trong kỳ trước<br>Previous period profit                                |                 |                |                 |                | 1.276.015.706 | 1.276.015.706   |
| Chia Cổ tức<br>Dividend distribution                                        |                 |                |                 |                |               | -               |
| Trích quỹ đầu tư phát triển<br>Development investment fund deduction        |                 |                |                 |                |               | -               |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi<br>Welfare and bonus fund deduction          |                 |                |                 |                |               | -               |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành<br>Executive board bonus fund deduction |                 |                |                 |                |               | -               |
| Số dư cuối kỳ trước<br>Previous period closing balance                      | 104.000.000.000 | 41.982.000.000 | -6.735.335.885  | 13.211.978.321 | 9.830.833.006 | 162.289.475.442 |
| Số dư đầu kỳ này<br>Opening balance of this period                          | 104.000.000.000 | 41.982.000.000 | (6.735.335.885) | 13.211.978.321 | 9.835.868.203 | 162.294.510.639 |
| Tăng vốn kỳ này<br>Capital increase of this period                          |                 |                |                 |                |               | -               |
| Lãi trong kỳ này<br>Profit in this period                                   |                 |                |                 |                | 1.279.895.546 | 1.279.895.546   |
| Chia Cổ tức<br>Dividend distribution                                        |                 |                |                 |                |               | -               |
| Trích quỹ đầu tư phát triển<br>Development investment fund deduction        |                 |                |                 |                |               | -               |

|                                                                             |                        |                       |                       |                       |                       |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi/Welfare and bonus fund deduction            |                        |                       |                       |                       |                       |                        |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành<br>Executive board bonus fund deduction |                        |                       |                       |                       |                       |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này<br/>Closing balance of this period</b>                 | <b>104.000.000.000</b> | <b>41.982.000.000</b> | <b>-6.735.335.885</b> | <b>13.211.978.321</b> | <b>11.115.763.749</b> | <b>163.574.406.185</b> |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**  
**Details of invested capital:**

|                                                                                           | <b>Số Kỳ Nay;<br/>Closing balance</b> | <b>Số Đầu Năm;<br/>Opening Balance</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| -Vốn góp của cổ đông<br>- Invested capital                                                | 104.000.000.000                       | 104.000.000.000                        |
| -Thặng dư vốn cổ phần<br>- Capital surplus                                                | 41.982.000.000                        | 41.982.000.000                         |
| -Cổ phiếu quỹ (*)<br>- Treasury stocks (*)                                                | (6.735.335.885)                       | (6.735.335.885)                        |
| -Quỹ đầu tư phát triển<br>- Investment and development fund                               | 13.211.978.321                        | 13.211.978.321                         |
| -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước<br>- Undistributed profit after tax           | 9.835.868.203                         | 8.554.817.300                          |
| -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này<br>- Undistributed profit after tax this period | 1.279.895.546                         |                                        |
| <b>Cộng<br/>Total</b>                                                                     | <b>163.574.406.185</b>                | <b>161.013.459.736</b>                 |

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :/Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:*

|                                                                                   | <b>Số Kỳ Nay;<br/>Closing balance</b> | <b>Số Đầu Năm;<br/>Opening Balance</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| -Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>- Owner's investment capital                        | 104.000.000.000                       | 104.000.000.000                        |
| +Vốn góp đầu năm<br>+ Contributed capital at the beginning of the year            | 104.000.000.000                       | 104.000.000.000                        |
| +Vốn góp cuối năm<br>+ Contributed capital at the end of the year                 | 104.000.000.000                       | 104.000.000.000                        |
| -Cổ tức, lợi nhuận đã chia<br>- Dividends, distributed profits                    | -                                     | -                                      |
| <b>Cổ phiếu :<br/>Shares:</b>                                                     | <b>Số Kỳ Nay;<br/>Closing balance</b> | <b>Số Đầu Năm;<br/>Opening Balance</b> |
| -Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành<br>-Number of shares registered for issuance | 10.400.000                            | 10.400.000                             |
| -Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                           | 10.400.000                            | 10.400.000                             |
| +Cổ phiếu phổ thông<br>+Common shares                                             | 10.400.000                            | 10.400.000                             |

|                                                           |           |           |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| -Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 570.000   | 570.000   |
| -Number of shares repurchased                             |           |           |
| +Cổ phiếu phổ thông                                       | 570.000   | 570.000   |
| +Common shares                                            |           |           |
| +Cổ phiếu ưu đãi                                          |           |           |
| +Preference shares                                        |           |           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 9.830.000 | 9.830.000 |
| Number of outstanding shares                              |           |           |
| +Cổ phiếu phổ thông                                       | 9.830.000 | 9.830.000 |
| +Common shares                                            |           |           |
| +Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                           |           |           |
| +Welfare bonus fund deduction                             |           |           |
| +Trích quỹ khen thưởng ban điều hành                      |           |           |
| +Executive bonus fund deduction                           |           |           |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu |           |           |
| *Par value of outstanding shares: VND 10,000/share        |           |           |

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRỌNG BÁO CÁO KQKD**  
**VI - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT**

|                                                                          |                            |                            |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>13 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :</b>                     | <b>Quý II/2025;</b>        | <b>Quý II/2024;</b>        |
| <b>13 - Revenue gained from sale of goods and provision of services:</b> | <b>second quarter 2025</b> | <b>second quarter 2024</b> |
| -Doanh thu bán hàng                                                      | 49.894.720.625             | 64.241.863.613             |
| -Revenue gained from sale of goods                                       |                            |                            |
| + Doanh thu xuất khẩu                                                    | 48.916.954.390             | 50.719.533.082             |
| + Export Revenue                                                         |                            |                            |
| + Doanh thu nội địa                                                      | 977.766.235                | 13.522.330.531             |
| + Domestic Revenue                                                       |                            |                            |
| <b>Tổng</b>                                                              | <b>49.894.720.625</b>      | <b>64.241.863.613</b>      |
| <b>Total</b>                                                             |                            |                            |
| <b>14 - Các khoản giảm trừ doanh thu :</b>                               | <b>Quý II/2025;</b>        | <b>Quý II/2024;</b>        |
| <b>14 - Revenue deductions:</b>                                          | <b>second quarter 2025</b> | <b>second quarter 2024</b> |
| <b>Tổng</b>                                                              | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| <b>Total</b>                                                             |                            |                            |
| <b>15 - Doanh thu thuần :</b>                                            | <b>Quý II/2025;</b>        | <b>Quý II/2024;</b>        |
| <b>15 - Net revenue:</b>                                                 | <b>second quarter 2025</b> | <b>second quarter 2024</b> |
| -Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa                              | 49.894.720.625             | 64.241.863.613             |
| -Net revenue from product exchange                                       |                            |                            |
| <b>Tổng</b>                                                              | <b>49.894.720.625</b>      | <b>64.241.863.613</b>      |
| <b>Total</b>                                                             |                            |                            |
| <b>16 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :</b>                       | <b>Quý II/2025;</b>        | <b>Quý II/2024;</b>        |
| <b>16 - Cost of goods sold and services rendered:</b>                    | <b>second quarter 2025</b> | <b>second quarter 2024</b> |
| -Giá vốn thành phẩm đã bán                                               | 43.577.593.107             | 58.459.529.912             |
| - Cost of goods sold                                                     |                            |                            |

|                                                                                                                                         |                                             |                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Tổng</b><br><b>Total</b>                                                                                                             | <b>43.577.593.107</b>                       | <b>58.459.529.912</b>                       |
| <b>17 - Doanh thu hoạt động tài chính :</b><br><b>17 - Financial income:</b>                                                            | <b>Quý II/2025;<br/>second quarter 2025</b> | <b>Quý II/2024;<br/>second quarter 2024</b> |
| -Lãi tiền gửi, tiền cho vay<br>- Interest from deposits and loans                                                                       | 3.827.082.404                               | 2.198.989.601                               |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ<br>- Interest from exchange rate differences due to revaluation at the end of the period |                                             |                                             |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ<br>- Interest from exchange rate differences realized during the period                       | 621.467.434                                 | 713.280.214                                 |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện vay ngoại tệ<br>- Interest from foreign currency loans                                                 |                                             |                                             |
| -Doanh thu hoạt động tài chính khác<br>- Other financial income                                                                         |                                             |                                             |
| <b>Tổng</b><br><b>Total</b>                                                                                                             | <b>4.448.549.838</b>                        | <b>2.912.269.815</b>                        |
| <b>18 - Chi phí hoạt động tài chính :</b><br><b>18 - Financial expenses:</b>                                                            | <b>Quý II/2025;<br/>second quarter 2025</b> | <b>Quý II/2024;<br/>second quarter 2024</b> |
| -Lãi tiền vay<br>- Loan interest                                                                                                        | 2.050.878.111                               | 1.170.960.210                               |
| -Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm<br>- Payment discounts, deferred sales interest                                           |                                             |                                             |
| -Lỗ do chênh lệch tỷ giá vay ngoại tệ<br>- Losses due to foreign currency loan exchange rate differences                                |                                             |                                             |
| -Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện<br>- Realized exchange rate differences                                                              | 109.359.190                                 | 35.185.327                                  |
| -Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ<br>- End-of-period exchange rate differences                                                              |                                             |                                             |
| -Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư<br>- Provisions for investment depreciation                                                         |                                             |                                             |
| -Chi phí tài chính khác<br>- Other financial expenses                                                                                   | 14.715.285                                  | 11.124.256                                  |
| <b>Tổng</b><br><b>Total</b>                                                                                                             | <b>2.174.952.586</b>                        | <b>1.217.269.793</b>                        |
| <b>19 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :</b><br><b>19 - Current income tax expense:</b>                                                | <b>Quý II/2025;<br/>second quarter 2025</b> | <b>Quý II/2024;<br/>second quarter 2024</b> |
| <sup>1</sup> Tổng lợi nhuận trước thuế<br>Total profit before tax                                                                       | 1.631.869.433                               | 2.605.523.287                               |

|   |                                                                                     |                    |                    |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 2 | Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế<br>Increases in taxable profit                   | 128.000.000        | 63.000.000         |
| 3 | Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế<br>Decreases in taxable profit                   | -                  | -                  |
| 4 | Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp<br>Profit subject to corporate income tax | 1.759.869.433      | 2.668.523.287      |
|   | <b>Thuế TNDN phải nộp</b><br><b>Corporate income tax payable</b>                    | <b>351.973.887</b> | <b>533.704.657</b> |

**20 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**  
**20 - Production and business costs by factor:**

|                                                                     | Quý II/2025;<br>second quarter 2025 | Quý II/2024;<br>second quarter 2024 |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| -Chi phí nguyên liệu, vật liệu<br>-Raw material costs               | 25.874.487.369                      | 25.344.413.253                      |
| -Chi phí dụng cụ, PTTT<br>-Tool and equipment costs                 | 697.390.686                         | 742.111.859                         |
| -Chi phí nhân công/-Labor costs                                     | 12.642.047.058                      | 20.419.519.012                      |
| <i>Nhân công trực tiếp</i><br><i>Direct labor</i>                   | <i>10.102.706.229</i>               | <i>15.462.302.390</i>               |
| <i>Nhân viên quản lý xưởng</i><br><i>Factory management staff</i>   | <i>878.200.000</i>                  | <i>988.777.842</i>                  |
| <i>Nhân viên quản lý công ty</i><br><i>Company management staff</i> | <i>1.661.140.829</i>                | <i>3.968.438.780</i>                |
| -Chi phí khấu hao TSCĐ<br>-Fixed asset depreciation costs           | 1.374.291.275                       | 1.682.802.522                       |
| -Chi phí dịch vụ mua ngoài<br>-Outsourced service costs             | 2.508.498.203                       | 3.578.816.650                       |
| -Chi phí bằng tiền khác<br>-Other cash costs                        | 6.510.504.833                       | 5.689.406.951                       |
| <b>Tổng</b><br><b>Total</b>                                         | <b>49.607.219.424</b>               | <b>57.457.070.247</b>               |

**VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**  
**VII - OTHER INFORMATION**

**1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**  
**1. Asset structure and capital structure**

**1.1. Bố trí cơ cấu tài sản**

**1.1. Asset structure arrangement**

|                                                                   |   |        |        |
|-------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản<br>- Long-term assets/Total assets | % | 7,87%  | 9,95%  |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản<br>- Short-term/Total assets      | % | 92,13% | 90,05% |

**1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn**

**1.2. Capital structure arrangement**

|                                      |   |        |        |
|--------------------------------------|---|--------|--------|
| -Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn          | % | 57,48% | 51,37% |
| -Liabilities/Total Resources         |   |        |        |
| -Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 42,52% | 48,63% |
| Equity/Total Resources               |   |        |        |

## 2. Khả năng thanh toán

### 2. Ability to pay

|                                   |     |      |      |
|-----------------------------------|-----|------|------|
| - Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | lần | 1,62 | 1,75 |
| - Short-term debt payment ability |     |      |      |
| - Khả năng thanh toán nhanh       | lần | 1,39 | 1,42 |
| - Quick payment ability           |     |      |      |

## 3. Tỷ suất sinh lời

### 3. Rate of return

#### 3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

##### 3.1. Return on sales

|                                              |   |       |       |
|----------------------------------------------|---|-------|-------|
| -Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | 3,00% | 3,88% |
| - Ratio of profit before tax to revenue      |   |       |       |
| -Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu   | % | 2,36% | 3,08% |
| -Ratio of profit after tax to revenue        |   |       |       |

#### 3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

##### 3.2. Return on total assets

|                                             |   |       |       |
|---------------------------------------------|---|-------|-------|
| -Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS  | % | 0,42% | 0,81% |
| -Ratio of profit before tax to total assets |   |       |       |
| -Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS    | % | 0,33% | 0,64% |
| -Ratio of profit after tax to total assets  |   |       |       |

#### 3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp

##### 3.3. Profit margin after tax on contributed capital

|   |       |       |
|---|-------|-------|
| % | 1,23% | 1,99% |
|---|-------|-------|

#### 4. Giải trình biến động lợi nhuận

#### 4. Explaining profit fluctuations

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin giải trình lợi nhuận sau thuế Quý II/2025 so với Quý II/2024 so với cùng kỳ giảm do một số nguyên nhân sau:

*Thuan An Wood Processing Joint Stock Company would like to explain that after-tax profit in the second quarter of 2025 compared to the second quarter of 2024 compared to the same period decreased due to the following reasons:*

- Xí nghiệp tinh chế Trung tâm dừng hoạt động từ 31/03/2025, quý 2 chỉ còn nhà máy hoạt động là Chi nhánh Bình Phước

*- The Central Refining Enterprise will stop operating from March 31, 2025. In the second quarter, the only factory operating is the Binh Phuoc Branch.*

- Chi nhánh Bình Phước phải xử lý toàn bộ hàng hóa dở dang từ xí nghiệp Tinh chế Trung tâm chuyển lên, nhiều sản phẩm hư hỏng không đạt chất lượng, Chi nhánh Bình Phước phải sửa chữa, làm thay thế để đồng bộ chất lượng xuất khẩu.

*- Binh Phuoc Branch had to handle all unfinished goods transferred from the Central Refining Enterprise. Many products were damaged and did not meet quality standards. Binh Phuoc Branch had to repair and replace them to synchronize export quality.*

- Chi phí bán hàng, giá cước vận tải biển tăng cao và biến động hàng ngày ảnh hưởng tới kế hoạch xuất hàng của công ty, một số khách hàng dời ngày xuất hàng và thay đổi lịch xuất hàng đã xác nhận gây nên không ít khó khăn cho việc sắp xếp dây chuyền sản xuất

*- High selling costs, high sea freight rates and daily fluctuations affect the company's shipping plan. Some customers have postponed shipping dates and changed confirmed shipping schedules, causing many difficulties in arranging the production line.*

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận quý II/2025 giảm so với quý II/2024

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

*The above reasons led to a decrease in profit in the second quarter of 2025 compared to the second quarter of 2024 compared to the same period. Thuan An Wood Processing Joint Stock Company commits to the authenticity of the above explained contents.*

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2025

Binh Duong, date 10 month 07 year 2025

Lập biểu  
Prepared by

Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng  
Chief Accountant

Nguyễn Thu Hương

Tổng giám đốc  
General Director

Lê Thị Xuyên

| THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/06/2025<br>INCOME FROM BEGINNING OF YEAR TO 30 JUNE 2025 |                                      |                                                       |                                            |                                       |                                       |                               |                                  |                           |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|
| STT<br>NO                                                                                     | HỌ VÀ TÊN<br>FULL NAME               | CHỨC DANH<br>JOB TITLE                                | Không<br>điều<br>hành<br>Non-<br>executive | Kiểm<br>điều<br>hành<br>Executiv<br>e | Hưởng<br>Lương/Khác/<br>Salary/ Other | Hưởng thù lao<br>Remuneration | Thưởng BDH<br>Executive<br>Bonus | Hưởng Phúc lợi<br>Welfare | Ghi chú<br>Notes |
| I                                                                                             | ADMINISTRATIVE<br>COUNCIL            |                                                       |                                            |                                       | -                                     | 120.000.000                   | -                                | -                         |                  |
| 1                                                                                             | Trịnh Xuân Tiên<br>Trinh Xuan Tien   | Chủ tịch<br>Chairmen                                  |                                            |                                       |                                       | 30.000.000                    |                                  |                           |                  |
| 2                                                                                             | Lê Thị Xuyên<br>Le Thi Xuyen         | Thành viên; Tổng Giám đốc<br>Member; General Director |                                            | X                                     |                                       | 18.000.000                    |                                  |                           |                  |
| 3                                                                                             | Chu Thị Mai<br>Chu Thi Mai           | Thành viên<br>Member                                  | X                                          |                                       |                                       | 18.000.000                    |                                  |                           |                  |
| 4                                                                                             | Hoang Van Xuyen                      | Thành viên<br>Member                                  | X                                          |                                       |                                       | 18.000.000                    |                                  |                           |                  |
| 5                                                                                             | Bùi Đức Vinh<br>Bui Duc Vinh         | Thành viên<br>Member                                  | X                                          |                                       |                                       | 18.000.000                    |                                  |                           |                  |
| 6                                                                                             | Phan Huy Thành<br>Phan Huy Thanh     | Thư ký HĐQT<br>Secretary of the BoD                   | X                                          |                                       |                                       | 18.000.000                    |                                  |                           |                  |
| II                                                                                            | BOARD OF<br>SUPERVISORS              |                                                       |                                            |                                       | 132.130.912                           | 24.000.000                    | -                                | 2.080.000                 |                  |
| 1                                                                                             | Đặng Thị Dung<br>Dang Thi Dung       | Trưởng BKS<br>Head of Supervisory Board               |                                            | X                                     | 132.130.912                           |                               |                                  | 2.080.000                 |                  |
| 2                                                                                             | Đinh Thanh Toàn<br>Dinh Thanh Toan   | Thành viên<br>Member                                  | X                                          |                                       |                                       | 12.000.000                    |                                  |                           |                  |
| 3                                                                                             | Lê Tiến Luận<br>Le Tien Luan         | Thành viên<br>Member                                  | X                                          |                                       |                                       | 12.000.000                    |                                  |                           |                  |
| III                                                                                           | BAN ĐIỀU HÀNH<br>EXECUTIVE BOARD     |                                                       |                                            |                                       | 530.286.043                           | -                             | -                                | 7.890.000                 |                  |
| 1                                                                                             | Lê Thị Xuyên<br>Le Thi Xuyen         | Tổng Giám đốc<br>General Director                     |                                            | X                                     | 212.572.665                           |                               |                                  | 2.780.000                 |                  |
| 2                                                                                             | Phan Huy Tâm<br>Phan Huy Tam         | Phó Tổng giám đốc<br>Deputy General Director          |                                            | X                                     | 166.000.420                           |                               |                                  | 2.450.000                 |                  |
| 3                                                                                             | Nguyễn Thu Hương<br>Nguyen Thu Huong | Kế toán trưởng<br>Chief Accountant                    |                                            | X                                     | 151.712.958                           |                               |                                  | 2.660.000                 |                  |
|                                                                                               | TỔNG CỘNG                            |                                                       |                                            |                                       | 662.416.955                           | 144.000.000                   | -                                | 9.970.000                 |                  |

144.000.000 đồng

At the time of reporting, TAC has 05 members of the Administrative Council, of which 01 is executive and 04 are non-executive. The Board of Supervisors has 03 members, of which 01 member is the full-time Head of the Board of Supervisors.

**About the periodic bonus and welfare regime of members of the Administrative Council and the Board of Supervisors who are also executives**

The Executive Board's "salary" is the total salary income from the beginning of the year to June 30, 2025.

Bình Dương, date 10 month 07 year 2025

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Thu Hương

Lê Thị Xuyên

